TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HS-ST
Ngày 26-01-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thanh Hương

Ông Trần Trọng Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Trọng Lợi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 97/2025/TLST-HS ngày 17 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo:

Phùng Thị Thu T (tên gọi khác: B), sinh năm 2003; tại Đồng Nai. Nơi cư trú: tổ C, khu phố P, phường B, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 08/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính; Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch; Việt Nam; CCCD: số 070303002015; cấp ngày…tháng …năm….,Nơi cấp C06 – BCA; Con ông Phùng Nhật T1 và bà Phạm Thị H; Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 17/06/2024 bị Công an xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước ra quyết định xử phạt hành chính số tiền 1.500.000đ về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Nhân thân: ngày 04/06/2025 bị Tòa án nhân dân thị xã Bình Long (nay là TAND Khu vực 10 – Đồng Nai) ban hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 14 tháng. Đến ngày 23/06/2025 thì bị đưa đi cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy số E, Công an tỉnh B. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/06/2025 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

* Người bị hại:

Ông Nguyễn Duy T2, sinh năm 1982

Địa chỉ: tổ D, khu phố S, phường B, tỉnh Đồng Nai. Có mặt

Anh Bùi Duy H1, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ D, ấp E, xã L, tỉnh Đồng Nai. Có mặt

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chu Thị Thanh T3, sinh năm 1996

Địa chỉ: Tổ A, KP . P, phường A, tỉnh Đồng Nai. Có mặt

Nguyễn Trọng T4, sinh năm: 1992

Địa chỉ: 71/28/7 KP.8, phường P, TP .. Có mặt

*Người làm chứng:

Đỗ Văn T5, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ B, khu phố P, phường A, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phùng Thị Thu T là người nghiện ma túy, không có việc làm ổn định, để có tiền tiêu xài cá nhân nên vào ngày 09/04/2025 và ngày 14/04/2025 T đã sử dụng thủ đoạn gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tài sản là 02 xe mô tô cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất.

Khoảng 14 giờ ngày 09/04/2025, tại nhà ông Nguyễn Duy T2 ở tổ D, khu phố S, phường B, tỉnh Đồng Nai tổ chức uống rượu, trong đó có Đỗ Văn T5, Phùng Thị Thu T một người tên T6 và một người tên H2. Sau khi uống rượu xong, T5 nói ông T2 chở T đến quán cà phê "Làn Sóng T7" để uống nước thì ông T2 và T đồng ý. T5 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Satria, biển số không xác định, T điều khiển xe mô tô Vision biển kiểm soát 93E1- 306.54 của ông T2 chở ông T2 cùng chạy ra quán. Tại quán, T mượn xe Vision của ông T2 nói đi công việc rồi điều khiển xe đến nhà ông Mai Văn B1, ngụ tại tổ B, khu phố P, phường B để cầm cố xe mô tô lấy tiền, T mở cốp xe mô tô thấy có giấy chứng nhận đăng ký xe nên đưa cho B1. B1 đồng ý và đưa cho T số tiền là 10.000.000đ, T thuê taxi quay lại quán. Tại quán do không thấy xe mô tô nên ông T2 và T5 hỏi T thì T nói đã mang đi cầm cố, T lấy trong người số tiền 10.000.000đ đưa cho ông T2. Thấy vậy T5 yêu cầu T đi lấy xe về cho ông T2 thì T điều khiển xe mô tô S chở ông T2 đi đến nhà B1 gặp B1 và đưa lại cho B1 số tiền 10.000.000đ để lấy lại xe cho ông T2 rồi cả 2 người quay lại quán để đón T5. Tại quán, ông T2 tiếp tục rủ mua thức ăn và bia đến nhà ông T6 để uống thì T5, T đồng ý. T5 nói ông T2 chở T đến trước còn T5 về nhà đón con đi học sẽ quay lại sau. Ông T2 điều khiển xe Vision chở T đến nhà ông T6, khi đến trước cổng nhà ông T6 thì ông T2 dừng xe và nói với T cho ông T2 vay tiền để đi mua bia về uống. Lúc này, T biết ông T2 đã không còn tiền và T cũng không có tiền nên nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô trên. Do đó, T nói với ông T2 là đưa xe mô tô để T về nhà lấy tiền rồi đi mua bia và gà nướng thì ông T2 đồng ý đưa xe môtô cho T. T điều khiển xe mô tô đến cửa hàng cầm đồ "T" ở tổ A, ấp P, phường A, tỉnh Đồng Nai do chị Chu Thị Thanh T3 làm chủ. Tại đây, T nói với chị T3 chiếc xe mô tô trên của chồng T mua của người khác nhưng chưa kịp sang tên. T lấy trong cốp xe giấy chứng nhận đăng ký xe đưa cho chị T3 và nói con của T

đang nằm điều trị tại Bệnh viện N nên cần cầm gấp chiếc xe trên với giá 10.000.000đ. Sau khi kiểm tra xe, chị T3 đồng ý cầm chiếc xe trên và đưa cho T số tiền 10.000.000 đồng, lấy tiền xong T đi thuê nhà nghỉ ở và tiêu xài hết số tiền trên. Đến ngày 12/04/2025, T quay lại cửa hàng "Thiên Phát" và gặp T3 cùng chồng là Nguyễn Trọng T4. Tại đây, T nói do con còn nằm bệnh viện không có tiền nên muốn bán chiếc xe trên. T4 hỏi nguồn gốc của xe thì T tiếp tục trả lời là của chồng mua lại nhưng chưa làm thủ tục sang tên và cam đoan không có tranh chấp. Vì T nhiều lần năn nỉ nói con đang nằm bệnh viện cần tiền chữa bệnh và cam đoan xe rõ nguồn gốc nên T4 đồng ý mua lại xe trên. T4 yêu cầu T cung cấp căn cước công dân để làm hợp đồng mua bán thì T nói đã cầm cố căn cước công dân để lấy tiền trước đó nên không có. T4 nói vậy chỉ trả cho T thêm 1.000.000đ thì T đồng ý, rồi đưa cho T thêm 1.000.000đ. Ngày 16/04/2025, T4 đăng bán chiếc xe trên lên trang mạng "Chợ tốt" và bán cho 01 người đàn ông không xác định nhân thân ở Thành phố Hồ Chí Minh với giá 14.000.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 10/KL-HĐĐGTS ngày 05/6/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã B, tỉnh Bình Phước kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA VISION màu trắng, biển số 93E1-306.54; số máy: JK03E2500747; số khung RLHSK0319MY594081, thời điểm định giá tháng 04/2025 trị giá 19.000.000đ (mười chín triệu đồng).

Vụ thứ 2:

Ngày 13/04/2025, T đến quán cà phê "BIBO" tại xã L, tỉnh Đồng Nai để xin làm nhân viên thì được nhận vào làm tại quán. Trong quá trình bưng bê nước cho khách thì T quen biết anh Bùi Duy H1 là khách đến uống nước. Khi biết anh H1 đến quán thường đi xe mô tô biển kiểm soát 93F1-622.26 có giá trị khoảng 60 triệu đồng nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt mang đi bán lấy tiền. Khoảng 12h ngày 14/4/2025, H1 tiếp tục đến quán cà phê "BIBO" để uống nước thì gặp T. Lúc này, T lấy lý do nhờ H1 chở đi thăm bà nội T tên là Dương Thị P (giữa T và bà P không có quan hệ bà, con họ hàng) ngụ tại ấp N, xã T, tỉnh Đồng Nai thì H1 đồng ý. Sau đó, H1 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát: 93F1-622.26 chở T đến nhà bà P, lúc này bà P không có nhà chỉ có con gái bà P tên Phạm Thị Hồng T8 ở nhà, do có quen biết với T8 nên T ngồi nói chuyện với T8 một lúc rủ T8 uống thì bia T8 đồng ý. Lúc này, T nói với H1 chở T đi mua bia, H1 đồng ý chở T đi, sau khi mua bia về đến nhà bà P thì T nói dối H1 cho mượn xe đi đón bà P thì H1 đồng ý giao xe mô tô cho T, khi nhận được xe, T chạy xe đến nhà Mai Văn B1 ngụ tại khu phố P, phường B, tỉnh Đồng Nai để cầm cố xe lấy tiền tiêu xài nhưng không gặp B1 nên T điều khiển xe đi uống cà phê, một lúc sau T điều khiển xe quay lại thì gặp B1 nói muốn cầm xe nhưng B1 không đồng ý vì B1 không muốn dính dáng tới việc cầm xe nên T năn nỉ thì B1 cho số điện thoại của Trần Đình H3 ngụ tại tổ F, ấp Q, xã T, tỉnh Đồng Nai để T tự điện thoại liên hệ với H3. Sau đó, T điện thoại liên lạc với H3 và thỏa thuận bán xe mô tô trên với giá 8.000.000đ sau khi lấy tiền T tiêu xài hết số tiền trên. Còn anh H1 do không thấy T quay lại trả xe nên đi trình báo cơ quan Công an.

Tại Bản kết luận định giá số 24/KL – HĐĐGTS ngày 23/05/2025 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện H, tỉnh Bình Phước kết luận: Xe môtô biển số 93F1-622.26, nhãn hiệu HONDA-SONIC của anh Bùi Duy H1 bị Phùng Thị Thu T chiếm đoạt có giá trị 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng).

Về trách nhiệm dân sự: do chiếc xe mô tô của ông T2 và anh H1 không thu hồi được, số tiền bị cáo bán xe đã tiêu xài hết chưa bồi thường cho người bị hại, ông T2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 19.000.000đ, anh H1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 40.000.000đ. Tại phiên tòa, ông T2 và anh H1 thay đổi yêu cầu của mình, ông T2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 15.000.000đ, anh H1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 30.000.000đ.

Tại bản cáo trạng số 43/CT-VKS ngày 17/12/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai truy tố bị cáo Phùng Thị Thu T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai đã truy tố đối với bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai giữ nguyên quan điểm của bản cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phùng Thị Thu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phùng Thị Thu T từ 15 tháng đến 18 tháng tù.

Bị cáo nói lời sau cùng: đề nghị Hội đồng xét xử xử bị cáo mức án nhẹ để bị cáo sớm về nhà để nuôi 04 con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Trong quá trình điều tra, truy tố, các hành vi, quyết định của cơ quan điều tra Công an, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Xét lời khai của bị cáo cơ bản phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, vật chứng của vụ án cùng các tài liệu, chứng cứ khác được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Ngày 09/4/2025 và ngày 14/4/2025, bị cáo có hành vi mượn xe của ông T2, anh H1 nhưng lại mang đi bán lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Hành vi của bị cáo lừa dối chủ tài sản để chiếm đoạt tài sản của ông T2 trị giá 19.000.000đ và chiếm đoạt tài sản của anh H1 trị giá 28.000.000đ đều có giá trị trên 2.000.000đ nhưng dưới 50.000.000đ đã đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3]. Hành vi chiếm đoạt tài sản người khác của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, gây hoang mang cho người dân, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Khi thực hiện hành vi, bị cáo có đầy đủ năng lực nhận thức, năng lực điều khiển hành vi, nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của người khác là trái pháp luật nhưng để có tiền tiêu xài, bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Về tình tiết tăng nặng: sau 02 lần chiếm đoạt tài sản của ông T2 ngày 09/4/2025, ngày 14/4/2025 bị cáo lại tiếp tục chiếm đoạt tài sản của anh H1. Hành vi của bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tại phiên tòa 02 người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 được Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình đối với bị cáo.

Đối với hành vi của anh Nguyễn Trọng T4 và chị Chu Thị Thanh T3 trong quá trình cầm cố, mua xe do bị cáo lừa đảo chiếm đoạt nhưng không biết đây là tài sản do phạm tội mà có nên không xem.

Đối với hành vi của anh Trần Đình H3 mua xe do bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của anh H1 mà có, hiện anh H3 đã đi khỏi địa phương, cơ quan điều tra cần tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý sau.

[4]. Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, ông T2 yêu cầu bị cao bồi thường số tiền 15.000.000đ, anh H1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 30.000.000đ, bị cáo đồng ý. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, không trái quy định của pháp luật, cần công nhận.

[5]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Tòa án, được chấp nhận.

Án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Tuyên bố bị cáo Phùng Thị Thu T (B) phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[2]. Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025.

Xử phạt bị cáo Phùng Thị Thu T (Bỉm) 18 (mười tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 30/6/2025.

[3]. Về trách nhiệm dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và người bị hại cụ thể như sau:

Bị cáo Phùng Thị Thu T bồi thường cho ông Nguyễn Duy T2 số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Bị cáo Phùng Thị Thu T bồi thường cho anh Bùi Duy H1 số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Án phí và quyền kháng cáo:

Án phí sơ thẩm: bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh;
- VKSND khu vực 10 – Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai
- Công an;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo, người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Hải